CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ THÁI BÌNH DƯƠNG
Tầng 10, tòa nhà Công ty 18-4, Số 8 Phạm Hùng, P. Mai Dịch, Q. Cầu Giấy, TP Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ I NĂM 2020

Gồm các báo cáo:

1. Bảng cân đối kế toán
2. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
4. Thuyết minh báo cáo tài chính

CÔNG TY CP QUẢN LÝ QUỸ THÁI BÌNH DƯƠNG

Mẫu số B01-CTQ
(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC
ngày 05/09/2011 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2020

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ (31/03/2020)	Số đầu kỳ (01/01/2020)
A	B	C	1	2
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	**100**		**24,027,891,277**	**25,064,455,891**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**12,560,148,728**	**8,804,059,486**
1. Tiền	111		560,148,728	304,059,486
2. Các khoản tương đương tiền	112		12,000,000,000	8,500,000,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**5,973,398,630**	**10,672,288,630**
1. Đầu tư ngắn hạn	121		11,653,124,145	11,653,124,145
2. Dự phòng đầu tư ngắn hạn (*)	129		(7,179,725,515)	(6,480,835,515)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		1,500,000,000	5,500,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**5,494,343,919**	**5,588,107,775**
1. Phải thu khách hàng	131		641,457,500	641,457,500
2. Trả trước cho người bán	132		-	22,000,000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu hoạt động nghiệp vụ	134		257,029,963	307,107,517
5. Các khoản phải thu khác	135		5,427,429,885	5,449,116,187
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(831,573,429)	(831,573,429)
IV. Hàng tồn kho	**140**			
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		-	-
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	154	V.06		
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	157			
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		-	-
B- TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240)	**200**		**205,910,672**	**168,895,672**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		-	
1. Phải thu dài hạn khách hàng	211			
2 Vốn kinh doanh của đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213			
4. Phải thu dài hạn khác	218			
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	**220**		-	-
1. Tài sản cố định hữu hình	221		-	-
- Nguyên giá	222		67,600,000	67,600,000
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	223		(67,600,000)	(67,600,000)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227			
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	229			
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230			

III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**168,895,672**	**168,895,672**
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258		2,511,644,800	2,511,644,800
4. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*)	259		(2,342,749,128)	(2,342,749,128)
IV. Tài sản dài hạn khác	**260**		**37,015,000**	-
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		37,015,000	-
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	248			
3. Tài sản dài hạn khác	249			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	**270**		**24,233,801,949**	**25,233,351,563**
NGUỒN VỐN				
A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 320)	**300**		**386,064,391**	**326,452,934**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**386,064,391**	**326,452,934**
1. Vay ngắn hạn	311			
2. Phải trả cho người bán	312		185,547,008	93,174,562
3. Người mua trả tiền trước	313			
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314		29,069,563	15,958,595
5. Phải trả người lao động	315		88,686,350	92,238,307
6. Chi phí phải trả	316		6,000,000	56,000,000
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319		32,724,509	25,044,509
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		44,036,961	44,036,961
11. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	327			
12. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn.	328			
II. Nợ dài hạn	**330**		-	-
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334			
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	338			
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
10. Quỹ dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư	359			
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	**400**		**23,847,737,558**	**24,906,898,629**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		35,000,000,000	35,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		297,571,576	297,571,576
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		595,143,152	595,143,152
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(12,044,977,170)	(10,985,816,099)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	**440**		**24,233,801,949**	**25,233,351,563**

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Mã số	Số cuối kỳ (31/03/2020)	Số đầu kỳ (01/01/2020)
1. Tài sản cố định thuê ngoài	001		
2. Vật tư, chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	002		
3. Tài sản nhận ký cược	003		
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004		
5. Ngoại tệ các loại	005		
6. Chứng khoán lưu ký của công ty quản lý	006	25,388,800,000	25,388,800,000
Trong đó			
6.1. Chứng khoán giao dịch	007	25,319,000,000	25,319,000,000
6.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch	008	69,800,000	69,800,000
6.3. Chứng khoán cầm cố	009		
6.4. Chứng khoán tạm giữ	010		
6.5. Chứng khoán chờ thanh toán	011		
6.6. Chứng khoán phong tỏa chờ rút	012		
6.7. Chứng khoán chờ giao dịch	013		
6.8. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay	014		
6.9. Chứng khoán sửa lỗi giao dịch	015		
7. Chứng khoán chưa lưu ký của Công ty quản lý quỹ	020	2,242,540,000	2,242,540,000
8. Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác	030	27,279,987,812	27,037,966,062
- Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác trong nước	031	*27,279,987,812*	*27,037,966,062*
- Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác nước ngoài	032		
9. Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác	040	375,970,020,716	375,970,020,716
9.1. Nhà đầu tư ủy thác trong nước	*041*	*375,970,020,716*	*375,970,020,716*
9.2. Nhà đầu tư ủy thác nước ngoài	*042*		
10. Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác	050	-	-
11. Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác	051	43,097,008	93,174,562

Hà Nội, ngày 20 tháng 04 năm 2020

Người lập	Tổng giám đốc
Nguyễn Thị Bích Ngọc	Phạm Quang Trung

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ THÁI BÌNH DƯƠNG

CÔNG TY CP QUẢN LÝ QUỸ THÁI BÌNH DƯƠ

Mẫu số B 02 – CTQ
(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC
ngày 05/09/2011 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý I năm 2020

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý hiện tại	
			Năm 2020	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2019
A	B	C			(1)	(2)
1. Doanh thu hoạt động kinh doanh	**01**		**43,097,008**	**48,768,311**	**43,097,008**	**48,768,311**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					-
3. Doanh thu thuần (10= 01 - 02)	**10**		**43,097,008**	**48,768,311**	**43,097,008**	**48,768,311**
4. Chi phí hoạt động kinh doanh	11		79,406,067	81,814,963	79,406,067	81,814,963
5. Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh (10-11)	**20**		**(36,309,059)**	**(33,046,652)**	**(36,309,059)**	**(33,046,652)**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		111,009,388	174,021,467	111,009,388	174,021,467
7. Chi phí tài chính	22		698,890,000	(1,052,050,000)	698,890,000	(1,052,050,000)
8. Chi phí quản lý DN	25		434,971,400	377,429,238	434,971,400	377,429,238
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-25}	**30**		**(1,059,161,071)**	**815,595,577**	**(1,059,161,071)**	**815,595,577**
10. Thu nhập khác	31					-
11. Chi phí khác	32					
12. Lợi nhuận khác (40=31-32)	**40**		-	-	-	-
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	**50**		**(1,059,161,071)**	**815,595,577**	**(1,059,161,071)**	**815,595,577**
14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51					-
15. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					-
16. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-5	**60**		**(1,059,161,071)**	**815,595,577**	**(1,059,161,071)**	**815,595,577**
17. Lãi trên cổ phiếu (*)	70		(303)	233	(303)	233

Hà Nội, Ngày 20 tháng 04 năm 2020

Người lập	Tổng giám đốc
Nguyễn Thị Bích Ngọc	Phạm Quang Trung

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ THÁI BÌNH DƯƠNG

CÔNG TY CP QUẢN LÝ QUỸ THÁI BÌNH DƯƠNG

Mẫu số B03 – CTQ

(Ban hành theo TT số 125/2011/TT-BTC ngày 05/09/2011 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý I năm 2020

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020	Từ 01/01/2019 đến 31/03/2019
I - LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tiền thu từ hoạt động nghiệp vụ, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		93,174,562	49,226,518
2. Tiền chi trả cho hoạt động nghiệp vụ và người cung cấp hàng hóa, dịch vụ	02		(153,965,021)	(90,703,612)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(296,124,907)	(261,416,650)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		-	-
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		-	-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		11,000,000,000	28,820,549
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07		(11,029,691,082)	(1,036,434,550)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		***(386,606,448)***	***(1,310,507,745)***
II- LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(20,000,000,000)	
4. Tiền thu từ thanh lý các khoản đầu tư công cụ nợ của đơn vị khác	24		24,000,000,000	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia	27		142,695,690	174,017,967
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		***4,142,695,690***	***174,017,967***
III- LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, trái phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của công ty đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		-	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-	-
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ(50 = 20+30+40)	**50**		**3,756,089,242**	**(1,136,489,778)**
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**8,804,059,486**	**16,374,228,697**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá ngoại tệ	61			
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+	**70**		**12,560,148,728**	**15,237,738,919**

Hà nội, ngày 20 tháng 04 năm 2020

Người lập	Tổng giám đốc
Nguyễn Thị Bích Ngọc	Phạm Quang Trung

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ THÁI BÌNH DƯƠNG

CÔNG TY CP QUẢN LÝ QUỸ THÁI BÌNH DƯƠNG

Mẫu số : B09-CTQ
Ban hành theo TT số 125/2011/TT-BTC ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I năm 2020

I - Đặc điểm hoạt động của công ty

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Quản lý quỹ Thái Bình Dương (sau đây gọi tắt là "Công ty") tiền thân là Công ty Cổ phần Quản lý quỹ Hapaco, trước đó là Công ty Cổ phần Quản lý quỹ đầu tư chứng khoán Hải Phòng. Công ty được thành lập và hoạt động tại Việt Nam theo Giấy phép số 16/UBCK-GPHĐQLQ ngày 29/12/2006, Giấy phép điều chỉnh số 30/GPDC-UBCK ngày 16/3/2012, Giấy phép điều chỉnh số 01/GPĐC-UBCK ngày 03/01/2014 và Giấy phép điều chỉnh số 29/GPĐC-UBCK ngày 04/11/2015 của Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước.

Theo giấy phép điều chỉnh số 30/GPDC-UBCK ngày 16/3/2012 thì vốn Điều lệ của Công ty là: 35.000.000.000 đồng (Bằng chữ: Ba mươi lăm tỷ đồng).

2. Lĩnh vực hoạt động

Công ty hoạt động trong lĩnh vực quản lý quỹ đầu tư, quản lý danh mục đầu tư chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng

3. Ngành nghề kinh doanh: Quản lý danh mục đầu tư, đầu tư chứng khoán…

Địa chỉ: Tầng 10, tòa nhà Công ty 18-4, số 8 Phạm Hùng, phường Mai Dịch, quận Cầu Giấy, Hà Nội.

4. Tổng số nhân viên: 11

5. Những ảnh hưởng quan trọng đến tình hình kinh doanh trong năm báo cáo:

II - Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

1. Niên độ kế toán:

Niên độ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán và nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác:

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế (hoặc TGBQLNH) tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm.

III - Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán áp dụng cho Công ty quản lý Quỹ đầu tư chứng khoán ban hành theo Thông tư số 125/2011/QĐ-BTC ngày 05/09/2011 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Bộ Tài chính đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành

3. Hình thức sổ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

IV - Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền:

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Chỉ tiêu	31/03/2020	01/01/2020
01- Tiền và các khoản tương đương tiền		
- Tiền mặt	-	-
- Tiền gửi ngân hàng	560,148,728	304,059,486
- Các khoản tương đương tiền	12,000,000,000	8,500,000,000
Cộng	**12,560,148,728**	**8,804,059,486**
		-
02- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn:		-
- Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn	11,653,124,145	11,653,124,145
- Trái phiếu đầu tư ngắn hạn		-
- Chứng chỉ quỹ		
'- Đầu tư ngắn hạn khác	1,500,000,000	5,500,000,000
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(7,179,725,515)	(6,480,835,515)
Cộng	**5,973,398,630**	**10,672,288,630**
		-
03- Các khoản phải thu hoạt động nghiệp vụ		-
- Phải thu hoạt động quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và công ty đầu tư chứng khoán		-
- Phải thu hoạt động quản lý danh mục đầu tư	98,387,097	98,387,097
- Phải thu phí thưởng hoạt động		
- Phải thu hoạt động tư vấn đầu tư chứng khoán		
- Phải thu từ hoạt động nghiệp vụ khác	158,642,866	208,720,420
Cộng	**257,029,963**	**307,107,517**
04- Các khoản phải thu ngắn hạn khác		-
- Phải thu tài sản thiếu chờ xử lý		-
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		-
- Phải thu người lao động		-
- Phải thu khác	5,427,429,885	5,449,116,187
Cộng	**5,427,429,885**	**5,449,116,187**
05- Hàng tồn kho		-
- Nguyên liệu, vật liệu		-
- Công cụ, dụng cụ		-
Cộng giá gốc hàng tồn kho	-	-

* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp,

cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả:.....

* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm:.....

* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: .....

06- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa
- .....
- Các khoản khác phải thu Nhà nước:

Cộng - -

07- Phải thu dài hạn nội bộ

- Cho vay dài hạn nội bộ
- .....
- Phải thu dài hạn nội bộ khác

Cộng - -

08- Phải thu dài hạn khác

- Ký quỹ, ký cược dài hạn
- Các khoản tiền nhận uỷ thác
- Phải thu dài hạn khác

Cộng - -

09- Tăng giảm TSCĐ hữu hình

Khoản mục	....	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Tổng cộng
A	1	2	3	4
I - Nguyên giá TSCĐ				
1. Số dư đầu kỳ			67,600,000	67,600,000
2. Số tăng trong kỳ		-	-	-
Trong đó				-
- Mua sắm mới			-	-
- Xây dựng mới				-
3. Số giảm trong kỳ				-
Trong đó				-
- Thanh lý				-
- Nhượng bán				-
4. Số cuối kỳ		-	67,600,000	67,600,000
Trong đó				-
- Chưa sử dụng				-
- Khấu hao hết				-
- Chờ thanh lý				-
II - Giá trị hao mòn				-
1. Đầu kỳ			67,600,000	67,600,000
2. Tăng trong kỳ			-	-
3. Giảm trong kỳ				-
4. Số cuối kỳ			67,600,000	67,600,000
III - Giá trị còn lại				-
1. Đầu kỳ			-	-
2. Cuối kỳ		-	-	-

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã

dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết
nhưng vẫn còn sử dụng:
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có
giá trị lớn trong tương lai:
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

10- Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

11- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

12 - Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:
- Tổng số chi phí XDCB dở dang:
Trong đó: (Những công trình lớn):
+ Công trình .....
+ Công trình .....

13- Đầu tư dài hạn khác:
a- Đầu tư vào công ty con
b- Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết

-

c- Đầu tư dài hạn khác		
- Đầu tư cổ phiếu	11,653,124,145	11,653,124,145
- Dự phòng giảm giá đầu tư	(7,179,725,515)	(6,480,835,515)
Cộng	**4,473,398,630**	**5,172,288,630**

14- Vay ngắn hạn

Cộng	-	-

15- Chi phí trả trước

- Chi phí trả trước ngắn hạn	-	-
- Chi phí trả trước dài hạn	37,015,000	-
Cộng	**37,015,000**	-

16- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

- Thuế giá trị gia tăng	-	-
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất, nhập khẩu		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-
- Thuế thu nhập cá nhân	24,344,561	11,233,593
- Thuế tài nguyên		
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		
- Các loại thuế khác	-	-

- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		
Cộng	**24,344,561**	**11,233,593**
17- Chi phí phải trả		
- Trích trước chi phí báo giá CP	6,000,000	12,000,000
- Chi phí kiểm toán 2018	-	44,000,000
-		
Cộng	**6,000,000**	**56,000,000**
18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí công đoàn		
- Bảo hiểm xã hội	7,680,000	-
- Bảo hiểm y tế	-	
- Bảo hiểm thất nghiệp		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	25,044,509	25,044,509
Cộng	**32,724,509**	**25,044,509**
19- Phải trả dài hạn nội bộ		
- Vay dài hạn nội bộ		
-...		
- Phải trả dài hạn nội bộ khác		
Cộng		-
20- Vay và nợ dài hạn		
Cộng		-
21- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
22 - Quỹ dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư		
Cộng	-	-
23 - Tài sản thuê ngoài		
Cộng	-	-
24- Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác	**27,279,987,812**	**27,037,966,062**
25- Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác		
25.1. Nhà đầu tư ủy thác trong nước	375,970,020,716	375,970,020,716
25.2. Nhà đầu tư ủy thác nước ngoài		
-		
26. Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác	-	-
27. Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác	**43,097,008**	**93,174,562**

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020	Từ 01/01/2019 đến 31/03/2019
28. Tổng doanh thu hoạt động nghiệp vụ (Mã số 0		
+ Doanh thu hoạt động quản lý quỹ ĐTCK và công ty ĐTCK		-
+ Doanh thu hoạt động quản lý danh mục đầu tư	-	
+ Doanh thu từ phí thưởng hoạt động		-
+ Doanh thu hoạt động tư vấn đầu tư chứng khoán	-	-
+ Doanh thu khác	43,097,008	48,768,311
Cộng	**43,097,008**	**48,768,311**
29. Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)		-
Cộng		
30. Chi phí hoạt động kinh doanh, giá vốn hàng bán	79,406,067	81,814,963
31 - Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)		-
- Lãi tiền gửi	111,009,388	174,021,467
Cộng	**111,009,388**	**174,021,467**
32 - Chi phí tài chính (Mã số 22)		
- Lãi tiền vay	-	-
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		-
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	698,890,000	(1,052,050,000)
- Chi phí tài chính khác		-
Cộng	**698,890,000**	**(1,052,050,000)**
31 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)		
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-
32 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)		
33 - Chi phí quản lý Doanh nghiệp	434,971,400	377,429,238
Cộng	**434,971,400**	**377,429,238**

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

34- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển

VIII- Những thông tin khác

Hà nội, ngày 20 tháng 04 năm 2020

Người lập	Tổng giám đốc
Nguyễn Thị Bích Ngọc	Phạm Quang Trung

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ THÁI BÌNH DƯƠNG